

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2020/DSST**

Ngày 09-7-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU,
TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Tấn Tiên;

2. Ông Phan Tấn Cường.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nhã, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 430/TLST- DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXX ngày 11 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Hồng S**, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông S: Ông Nguyễn Văn T; có mặt.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S1**, sinh năm 1969; có mặt.

Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970; có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp N1, xã B, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp N1, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người làm chứng:

Bà Lê Thị Kiều N2, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 6 ấp N1, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 06-10-2019 ông S có cho vợ chồng bà S1, ông T1 vay số tiền

110.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Tuy tại giấy mẫu ghi thời hạn 30 ngày nhưng thực tế cho vay đáo hạn là 10 ngày. Nguồn tiền cho vay là của ông S (Số tiền của ông S là 100.000.000 đồng và của ông T là 10.000.000 đồng) nhưng ông T là người trực tiếp thỏa thuận và đưa tiền cho vợ chồng bà S1, ông T1; hai bên có thỏa thuận lãi là 5%/tháng. Khi vay vợ chồng bà S1, ông T1 có ký tên vào giấy nhận nợ với ông S. Khi vay có mặt ông T1 nhưng do ông T1 không biết chữ nên ông T viết tên ông T1, còn bà S1 ký tên của ông T1. Khi vay bà S1 tưởng rằng đây là tiền của ông T, bà S1 cam kết sẽ vay lại ngân hàng trả tiền cho ông T nhưng sau đó không trả khoản tiền gốc, lãi nào. Số tiền 110.000.000 đồng tranh chấp ông T đã trả tiền cho ông S vào khoảng tháng 11 năm 2019, nhưng do giấy nợ bà S1 ký nhận nợ với ông S nên ông S là người khởi kiện. Tại giấy nhận nợ ông T có sửa số năm vay tiền từ 2017 thành 2019 cho đúng với thời điểm vay, nguyên nhân là do tại mẫu giấy nợ thì ông S đã ghi sẵn số năm 2017 nên ông đã tự sửa lại giấy nợ là năm 2019 cho đúng. Việc ông sửa chữa này không báo cho bà S1 biết, tuy nhiên ngày ông cho vay tiền có bà Lê Thị Kiều N2 chứng kiến.

Nay ông không yêu cầu giải quyết số tiền vay giữa ông với ông S, ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông S là yêu cầu bà S1, ông T1 trả cho ông S số tiền vay 110.000.000 đồng tại giấy nhận nợ 06-10-2019, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vay 06-10-2019 cho đến nay.

Ông Lê Hồng S trình bày:

Ông là em rể của ông T. Cách nay khoảng hai năm, ông T đến hỏi vay tiền của ông là 180.000.00 đồng để cho người khác vay đáo hạn ngân hàng. Ông đồng ý và đưa đủ 180.000.00 đồng cho ông T tại nhà của ông T, hai bên không làm giấy nợ. Do ông T hết mẫu giấy nợ nên ông T mượn ông một mẫu giấy nợ để cho người khác vay nên ông có đưa mẫu giấy nhận nợ hoàn toàn chưa điền thông tin gì hết; còn vụ việc vay giữa ông T và bà Sùng, ông T1 như thế nào thì ông không biết. Hiện nay ông T đã trả đủ cho ông 180.000.00 đồng rồi. Nay giấy nợ đứng tên ông nên ông là người khởi kiện. Nay ông ủy quyền cho ông T toàn quyền quyết định; không có ý kiến gì khác.

Bà Nguyễn Thị S1 trình bày:

Thừa nhận có vay của ông T số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 06-10-2017 (không phải 06-10-2019 như ông T khai). Khi bà vay tiền thì không có ông T1, ông T1 không liên quan đến số tiền tranh chấp, việc ông S kiện ông T1 là không đúng. Do không đọc lại giấy nợ nên bà ông không biết chủ nợ cho vay là ông S và việc ông T sửa năm vay tiền thì bà cũng không biết. Tại thời điểm vay, bà và ông T thỏa thuận vay đáo hạn thời hạn trả là 10 ngày. Sau khi bà vay tiền, chưa hết thời hạn trả 10 ngày thì bà đã vay được 400.000.000 đồng tại Ngân hàng Vietcombank Trảng Bàng nên bà đã trả đủ 110.000.000 đồng cho ông T. Khi trả tiền thì bà đưa tiền trực tiếp cho ông T, không làm giấy xác nhận trả nợ và cũng không lấy lại giấy nợ.

Do bà đã trả đủ tiền cho ông T 110.000.000 đồng rồi nên nay không đồng ý trả số tiền 110.000.000 đồng cho ông S như ông T trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông không trực tiếp tham gia vào việc vay số tiền 110.000.000 đồng tranh chấp nhưng ông có nghe bà S1 nói lại, ông không có ý kiến gì phản đối vì tiền sau đó dùng để trả ngân hàng là nợ do vợ chồng làm ăn thất bại trước đó.

Sau khi trả tiền ngân hàng xong thì bà S1 có vay được 400.000.000 đồng tại Ngân hàng Vietcombank Trảng Bàng nên cùng ngày bà S1 đã trả đủ 110.000.000 đồng cho ông T. Do đó, nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện.

Bà Lê Thị Kiều N2 trình bày:

Bà và ông T đã sống ly thân 08 năm, việc ai nấy làm. Việc vay trả tiền giữa ông T và bà S1 thì bà không biết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 có đơn xin vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về yêu cầu khởi kiện: Nguồn gốc số tiền 110.000.000 đồng tranh chấp là của ông S. Việc vay - trả tiền giữa ông S và ông T thì hai bên không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ông T thống nhất yêu cầu bà S1 trả tiền cho ông S, do đó Tòa án xem xét giải quyết đơn khởi kiện của ông S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự đều thống nhất ngày tháng năm ban đầu thể hiện trong giấy nhận nợ là ngày 06-10-2017. Ông T cho rằng khi ông S đưa mẫu giấy nợ cho ông thì ông S đã điền sai năm 2019 thành năm 2017, nhưng ông S không thừa nhận mà cho rằng ông đưa mẫu giấy nợ chưa điền thông tin gì cho ông T, việc ông T sửa giấy nợ thì ông không biết. Ông S cũng khai rằng, thời điểm ông T vay số tiền tranh chấp cách nay khoảng 02 năm tức khoảng năm 2017-2018, không phải cuối năm 2019 như ông T khai. Hơn nữa, do mối quan hệ anh em nên việc vay tiền giữa ông S, ông T đều không làm giấy, nên việc ông S tự điền sẵn năm vay tiền 2017 tại thời điểm năm 2019 để đưa ông T là không phù hợp.

Ông T cho rằng việc ông đưa tiền cho bà S1 vào ngày 06-10-2019 có bà N2 chứng kiến nhưng bà N2 không thừa nhận có chứng kiến sự việc này.

Do lời khai của ông T có nhiều sự mâu thuẫn, ông T là người đưa ra hợp đồng giấy nợ mẫu, là người trực tiếp sửa năm vay tiền tại giấy nợ không có sự đồng ý của bà S1, nên có cơ sở xác định ngày tháng năm vay tiền thể hiện tại giấy nợ ban đầu ngày 06-10-2017 là đúng.

[2.2] Bà S1 thừa nhận vào ngày 06-10-2017 bà có vay của ông S số tiền 110.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, đồng thời sẽ vay lại tiền ngân hàng để trả nợ cho ông T; ông T là người trực tiếp đưa tiền cho bà S1. Việc vay tiền có làm giấy nhận nợ với ông S, các bên thỏa thuận lãi 5%/tháng, thời hạn trả 10 ngày tuy trong giấy nợ mẫu ghi sẵn 30 ngày (BL 24).

Ông T xác định sau khi vay tiền 110.000.000 đồng bà S1 không trả cho ông, ông S khoản tiền gốc, lãi nào; nhưng bà S1 không thừa nhận. Bà S1 cho rằng sau khi nhận được tiền vay 400.000.000 đồng tại Ngân hàng Vietcombank Trảng Bàng ngày 16-10-2017, bà đã trả đủ 110.000.000 đồng cho ông T. Khi trả tiền thì bà đưa tiền trực tiếp cho ông T, không làm giấy xác nhận trả nợ, không có người chứng kiến.

Qua xem xét đánh giá chứng cứ, thấy rằng, tuy tại giấy nhận nợ ghi sẵn thời hạn trả là 01 tháng, nhưng thực tế ông T, bà S1 đều thừa nhận thời hạn trả là 10 ngày. Số tiền 110.000.000 đồng nguồn gốc là của ông S, ông T khai khi ông nhận tiền của ông S thì ông đã trả trước tiền lãi trước 05 ngày với mức lãi 3.000 đồng/1.000.000 đồng gốc/ngày/1.000.000 đồng, đồng thời đã trả đủ tiền cho ông S. Ông T cho rằng sau khi vay 110.000.000 đồng thì bà S1 không trả khoản tiền gốc, lãi nào nhưng vào ngày 08-7-2018 ông T tiếp tục cho bà S1 vay thêm số tiền 36.000.000 đồng mà không có thỏa thuận gì về khoản nợ 110.000.000 đồng đã vay trước đó, là không phù hợp.

Từ những phân tích trên cho thấy, lời khai của bà S1 về việc ngày 16-10-2017 bà vay 400.000.000 đồng tại Ngân hàng Vietcombank Trảng Bàng nên đã trả 110.000.000 đồng cho ông T là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Ông S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của ông không được Tòa án chấp nhận:

$110.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.500.000 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng S đối với bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn T1.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Lê Hồng S phải chịu 5.500.000, được khấu trừ vào 2.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0003968 ngày 11-12-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ông Lê Hồng S còn phải nộp 2.750.000 (*Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng.

2.1. Bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND H.DMC,
- Chi cục THA H.DMC,
- Lưu tập án, lưu hồ sơ,
- Các đương sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

TẠ THỊ HẠ